TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2024/QĐST-HNGĐ	*Huyện K, ngày 05 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Khúc Thị Minh

2. Bà Phan Thị Minh Phương

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235, 244 và 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 22/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023,

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Ngô Duy T, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị L - Luật sư của Chi nhánh văn phòng L2 tại Hải Phòng, thuộc đoàn luật sư thành phố H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Ngô Văn T1, sinh năm 1958; địa chỉ: TDP Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

+ Bà Bùi Thị C, sinh năm 1955; địa chỉ: TDP Q, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Duy T và chị Trần Thị H.

* Về con chung: Giao cháu Ngô Trần Bảo C1, sinh ngày 02/10/2010 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Ngô Trần Bảo L1, sinh ngày 06/5/2018 cho anh Ngô Duy T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, hai bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, các đương sự đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

* Về tài sản chung: Trước khi mở phiên tòa các bên đương sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án ghi nhận như sau:

- Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Anh chị có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 2098a, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thôn Q, xã T, huyện K, đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 854577 ngày 29/4/2011, đứng tên người sử dụng đất là ông Ngô Duy T, bà Trần Thị H. Diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận là 175m^2, tuy nhiên khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thì kết quả đo vẽ diện tích dựng theo kích thước các cạnh của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 176,3m^2 (đo vẽ các cạnh của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn giữ nguyên). Do vậy xác định diện tích hiện trạng 176,3m^2 là đúng. Và các tài sản gắn liền với đất đương sự yêu cầu ghi nhận gồm: 01 nhà ở 02 tầng diện tích 78,2m^2, công trình phụ diện tích 8,5m^2, sân diện tích 78,4m^2, lán tôn cạnh nhà diện tích 25,5m^2, lán tôn sau nhà diện tích 7,2m^2, miếu, bồn cây.

Các đương sự thỏa thuận thống nhất:

+ Giao cho anh Ngô Duy T được quyền sử dụng diện tích 88,1m^2 đất và sở hữu tài sản có trên đất (mốc 9-9a-4a-5-9) thuộc thửa đất số 2098a, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thôn Q, xã T, huyện K, đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 854577 ngày 29/4/2011. Giá trị quyền sử dụng đất là: 88,1m^2 x 1.320.000 đồng/m^2 = 116.292.000 đồng. Tài sản trên phần diện tích đất anh T được giao có: một phần nhà ở diện tích 28,3m^2; một phần sân diện tích 54,6m^2; lán tôn cạnh nhà diện tích 25,5m^2; một phần lán tôn sau nhà diện tích 3,6m^2; miếu (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

+ Giao cho chị Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích 88,2m^2 đất và sở hữu tài sản có trên đất (mốc 9a-3-4-4a-9a) thuộc thửa đất số 2098a, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thôn Q, xã T, huyện K, đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 854577 ngày 29/4/2011. Giá trị quyền sử dụng đất là: 88,2m^2 x 1.320.000 đồng/m^2 = 116.424.000 đồng. Tài sản trên phần diện tích đất chị H được giao có: một phần nhà ở diện tích 49,9m^2; công trình phụ diện tích 8,5m^2; một phần sân diện tích 23,8m^2; bồn cây; một phần lán tôn sau nhà diện tích 3,6m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định của pháp luật.

Các đương sự đều không yêu cầu chia giá trị tài sản trên đất, do vậy không bên nào phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho bên kia.

- Về 01 xe mô tô phân khối lớn, nhãn hiệu Honda, màu bạc đen, biển kiểm soát 15A1-004.63, đã được Phòng Cảnh sát giao thông – Công an thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 171674, cấp ngày 17/4/2018, tên chủ xe Ngô Duy T. Anh T đã bán xe mô tô trên được số tiền 68.000.000 đồng. Anh T phải thanh toán cho chị H ½ số tiền đã bán xe là 34.000.000 đồng. Anh T được quyền sở hữu ½ số tiền còn lại là 34.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị H cho đến khi thi hành án xong khoản tiền 34.000.000 đồng, anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu anh Ngô Duy T đã rút về chia tài sản chung là 01 xe ô tô con, nhãn hiệu Kia, màu đỏ, biển kiểm soát 15A-577.90, đã được Phòng Cảnh sát giao thông – Công an thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 100832, cấp ngày 09/3/2020, tên chủ xe Trần Thị H.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu anh Ngô Duy T đã rút về chia tài sản chung là 01 xe máy Vison biển kiểm soát 15B2-24544, đã được Phòng Cảnh sát giao thông – Công an thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 032360, cấp ngày 01/01/2016, tên chủ xe Trần Thị H.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu anh Ngô Duy T đã rút về việc vợ chồng phải trả lại ông Ngô Văn T1 và bà Bùi Thị C số tiền mà anh cho rằng đã tặng cho vợ chồng là 395.000.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí:

+ Anh T đồng ý nhận cả 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật là: (116.292.000 đồng + 34.000.000 đồng) x 2,5% = 3.757.300 đồng. Tổng số tiền án phí dân sự anh T phải chịu là 3.907.300 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001885 ngày 06 tháng 3 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh T còn phải nộp 3.607.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật là: (116.424.000 đồng + 34.000.000 đồng) x 2,5% = 3.760.600 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.000.000 đồng theo biên lai số 0001912 ngày 06 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại chị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 9.239.400 đồng theo biên lai số 0001912 ngày 06 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Ngà